

Số: /BC-TH&THCS

Tân Văn, ngày 16 tháng 9 năm 2025

CÔNG KHAI CƠ SỞ GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 - 2026

A. Thông tin chung về cơ sở giáo dục và thu chi tài chính

1. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1.1. Tên cơ sở giáo dục: **Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hồng Thái.**

1.2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục.

Trụ sở	Địa chỉ
Trụ sở chính	Thôn Bản Huân, xã Tân Văn, tỉnh Lạng Sơn
Điểm trường Nà Bản	Thôn Nà Bản, xã Tân Văn, tỉnh Lạng Sơn
Điểm trường Bản Hoay	Thôn Bản Hoay, xã Tân Văn, tỉnh Lạng Sơn
Điểm trường Bảo Lộc	Thôn Bảo Lộc, xã Tân Văn, tỉnh Lạng Sơn
Địa chỉ thư điện tử	thcshongthai.binhgia.ls@gmail.com
Địa chỉ văn phòng điện tử	vtptdtbtthcsht-bg@langson.gov.vn
Trang thông tin điện tử	https://www.facebook.com/profile.php?id=61550617691964&mibextid=ZbWKwL https://ththcshongthai-tanvan.gddt.edu.vn/

1.3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp

- Loại hình: Cơ sở giáo dục công lập
- Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân xã Tân Văn, tỉnh Lạng Sơn

1.4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

*. Sứ mệnh của nhà trường

Tạo điều kiện cho mọi học sinh, đặc biệt là học sinh dân tộc thiểu số, được tiếp cận với nền giáo dục chất lượng cao, góp phần vào việc hình thành nhân cách, tri thức và kỹ năng. Xây dựng một môi trường học tập an toàn, tôn trọng sự đa dạng và bình đẳng, đồng thời thúc đẩy sự tham gia tích cực của cộng đồng và phụ huynh trong quá trình phát triển giáo dục.

*. Tầm nhìn

Trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái hướng đến trở thành một môi trường giáo dục toàn diện, hiện đại và hòa nhập, nơi mọi học sinh, đặc biệt là học sinh dân tộc thiểu số, đều có cơ hội phát triển năng lực học tập và kỹ năng sống, sẵn sàng cho các thử thách của thời đại công nghệ số, chuyển đổi số. Đến năm 2030, trường phấn đấu là một trong những đơn vị giáo dục đi đầu trong việc áp dụng công nghệ thông tin và đổi mới sáng tạo trong giảng dạy trên địa bàn.

***. Giá trị cốt lõi:**

Kỷ cương, trách nhiệm, đổi mới, sáng tạo, số hoá.

***. Mục tiêu chiến lược năm học 2025 - 2026**

- + Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện
 - 100% học sinh đạt chuẩn kiến thức và kỹ năng theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.
 - Học sinh học 2 buổi/ngày: 100%. Duy trì sĩ số 100%.
 - Học sinh THCS: học tập đạt mức Tốt trên 10%, rèn luyện mức Tốt 38%, mức chưa đạt xuống dưới 1%.
 - Học sinh tiểu học: Hoàn thành chương trình lớp học 100%; Khen thưởng cuối năm đạt tỷ lệ 50%.
 - Tăng cường giáo dục toàn diện cho học sinh, bao gồm cả các kỹ năng mềm và kỹ năng xã hội.
 - Tăng cường phát triển năng lực cá nhân của học sinh, đặc biệt là học sinh dân tộc thiểu số, thông qua các phương pháp giảng dạy hiện đại và tích cực.
- + Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý
 - Tăng cường bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên, đảm bảo 100% giáo viên trong độ tuổi đạt chuẩn về trình độ đào tạo và nghiệp vụ sư phạm.
 - Tham mưu bố trí, tuyển thêm giáo viên chuyên môn thiếu hụt, đặc biệt là giáo viên Giáo dục công dân, Tiếng Anh, Tin học.
 - Bồi dưỡng cán bộ quản lý theo hướng chuyên nghiệp và hiện đại, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.
- + Cải thiện cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học
 - Tích cực tham mưu mua sắm, thay thế thiết bị dạy học cũ và hỏng, đảm bảo các ½ các phòng học đều được trang bị tivi thông minh
 - Đầu tư thêm vào các phòng bộ môn và thiết bị công nghệ phục vụ giảng dạy STEM và các môn học khác, đảm bảo mỗi điểm trường có điều kiện học tập tốt nhất cho học sinh.
- + Xây dựng môi trường học tập an toàn, hạnh phúc và hòa nhập
 - Tạo ra môi trường học đường thân thiện, đảm bảo các em học sinh, đặc biệt là học sinh dân tộc thiểu số, được học tập và phát triển trong điều kiện tốt nhất.
 - Phát triển văn hóa ứng xử học đường văn minh, tôn trọng sự đa dạng trong học sinh và giáo viên.
- + Tăng cường phối hợp với phụ huynh và cộng đồng

- Phát triển mối quan hệ chặt chẽ với phụ huynh thông qua các hoạt động ngoại khóa và hỗ trợ giáo dục.

- Kêu gọi sự tham gia và tài trợ từ các tổ chức xã hội và doanh nghiệp trong khu vực để cải thiện điều kiện học tập cho học sinh.

- Tạo dựng mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với các tổ chức xã hội, đặc biệt trong các hoạt động ngoại khóa.

1.5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái nằm ở trung tâm xã Tân Văn, tỉnh Lạng Sơn. Trước đây là trường Phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở Hồng Thái và trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Hồng Thái. Năm 2020 được sát nhập và thành lập trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái theo Quyết định số 2282/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Gia. Từ 01/7/2025, chuyển về trực thuộc UBND xã Tân Văn, tỉnh Lạng Sơn quản lý.

1.6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử

- Người đại diện pháp luật: Bà Nông Thị Ái Vân

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Bản Huân, xã Tân Văn, tỉnh Lạng Sơn.

- Số điện thoại: 0949775289

- Địa chỉ thư điện tử: nongaivanbg@gmail.com

1.7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập trường PTDTBT TH&THCS Hồng Thái



b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng;



**Hiệu trưởng-
Nông Thị Ái Vân**



**Phó hiệu trưởng
Hà Văn Đông**

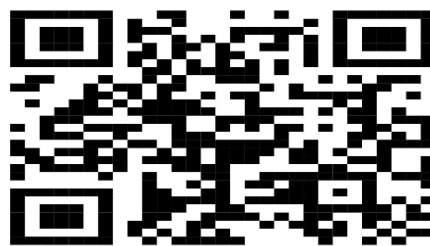


**Phó hiệu trưởng
Vũ Văn Thỉnh**

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;



*Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày
15/9/2020 của Bộ GDĐT*



*Thông tư 03/2023/TT-BGDĐT ngày
06/02/2023 của Bộ GDĐT*

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có)

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Chức vụ tổ Chuyên môn, Tổ văn phòng	Điện thoại
1	Ông Vũ Văn Thính	Phó hiệu trưởng	Phụ trách chuyên môn cấp THCS	0986488500
2	Ông Hà Văn Đông	Phó hiệu trưởng	Phụ trách chuyên môn cấp tiểu học	0979731428
3	Bà Nông Thanh Huyền	Giáo viên	TTCM Tổ 1	0382204838
4	Bà Hoàng Thị Khoẻ	Giáo viên	TPCM Tổ 1	0386144629
5	Bà Hoàng Thị Thùy	Giáo viên	TTCM Tổ 2 + 3	0967039933
6	Bà Hoàng Thị Ngân	Giáo viên	TPCM Tổ 2 + 3	0976402694
7	Bà Nông Thị Phụng	Giáo viên	TTCM Tổ 4 + 5	0983174996
8	Bà Liễu Thị Hồng	Giáo viên	TPCM Tổ 4 + 5	0366545457
9	Bà Lý Thị Hiền	Giáo viên	TTCM Tổ KHTN	0382930823
10	Ông Phạm Quốc Ngọc	Giáo viên	TPCM Tổ KHTN	0979567703
11	Ông Hoàng Văn Chuyên	Giáo viên	TTCM Tổ KHXXH	0384923076
12	Bà Hoàng Thị Tuyền	Giáo viên	TPCM Tổ KHXXH	0816722888
13	Bà Ma Thị Hồng	NV y tế	TT Tổ Văn phòng	0328616804
14	Bà Vi Thị Nghĩa	Kế toán	Tổ phó tổ Văn phòng	0977607268
15	Bà Hà Thị Bích Thảo	Giáo viên	Tổng phụ trách Đội	0374795569

1.8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (công khai theo thời điểm ban hành, trên hệ thống và bảng tin công khai).

B. CÔNG KHAI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Điều kiện đảm bảo chất lượng hoặc hoạt động giáo dục phổ thông

1.1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo.

ST T	Tên vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Số lượng	Trình độ đào tạo		
				Đại học	Cao đẳng	Trung cấp
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý					
1	Hiệu trưởng	LĐQL.01	1	1	0	
2	Phó Hiệu trưởng	LĐQL.02	2	2	0	
II	Vị trí việc làm chức năng nghề nghiệp chuyên ngành					
3	Giáo viên tiểu học hạng I	CN.01	1	1	0	
4	Giáo viên tiểu học hạng II	CN.02	12	12	0	
5	Giáo viên tiểu học hạng III	CN.03	15	14	1	
6	Giáo viên trung học sơ cơ hạng I	CN.04	0	0	0	
7	Giáo viên trung học sơ cơ hạng II	CN.05	10	10	0	
8	Giáo viên trung học sơ cơ hạng III	CN.06	2	2	0	
9	Thiết bị, thí nghiệm	CN.07	1			1
III	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung					
10	Kế toán viên	CMDC.04	1	1		
11	Thư viện viên hạng III	CMDC.08	2	2		
12	Y tế học đường	CMDC.12	1		1	
13	Văn thư	CMDC.01	1	1		
IV	Vị trí việc làm thuộc nhóm hỗ trợ, phục vụ					

ST T	Tên vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Số lượng	Trình độ đào tạo		
				Đại học	Cao đẳng	Trung cấp
25	Nhân viên Phục vụ	HTPV.01	1		1	
26	Nhân viên Bảo vệ	HTPV.02	2			2 (sơ cấp)
27	Nhân viên Nấu ăn	HTPV.03	2			2 (sơ cấp)

b) Số lượng, tỉ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định.

- CBQL: 3/3 = 100%

- Giáo viên: 40/40 = 100%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- CBQL: 3/3 = 100%

- Giáo viên: 40/40 = 100%

1.2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Diện tích đất điểm trường	Diện tích (m2)	Số học sinh	Tỉ lệ m2/HS	Tỉ lệ theo quy định
THCS	3587	175	20,49	10m2
Tiểu học Trung tâm	3140	76	41,3	10m2
Bản Hoay	1456	19	76,6	10m2
Nà Bản	2435	74	32,9	10m2
Bảo Lộc	2167	72	30,1	10m2
Tổng	10.511	402	26,1	

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Hạng mục	Số lượng	Ghi chú
I	Phòng học, phòng học bộ môn và khối phục vụ học tập	30	
1	Phòng học	23	

a	Phòng kiên cố	20	
b	Phòng bán kiên cố	3	
c	Phòng tạm	0	
2	Phòng học bộ môn	6	
a	Phòng kiên cố	6	
b	Phòng bán kiên cố	0	
c	Phòng tạm	0	
3	Khôi phục vụ học tập	1	
a	Phòng kiên cố	0	
b	Phòng bán kiên cố	1	
c	Phòng tạm	0	
II	Khối phòng hành chính - quản trị	1	
1	Phòng kiên cố	1	
2	Phòng bán kiên cố	0	
3	Phòng tạm	0	
III	Thư viện	2	
IV	Khu sân chơi, thể dục thể thao	5	
V	Khôi phục vụ sinh hoạt		
	Cộng	38	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Khối lớp	Số hiện có (bộ)	Yêu cầu tối thiểu theo quy định (bộ)
1	1	1
2	0	1
3	1	1
4	0	1
5	0	1
6	1	1
7	1	1
8	0	1
9	0	1

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*** Sách giáo khoa Tiểu học**

TT	Tên sách	Tổ chức, cá nhân
1	Toán (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
2	Tiếng Việt (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
3	Đạo đức (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
4	Lịch sử và Địa lí (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
5	Khoa học (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
6	Hoạt động trải nghiệm (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
7	Âm nhạc (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
8	Mĩ thuật (Chân trời sáng tạo)	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục Thể chất (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
10	Tin học	Công ty TNHH Education Solutions Việt Nam
11	Công nghệ (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
12	Tiếng Anh 3, 4, 5 (Global Success) (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam

*** Sách giáo khoa THCS**

TT	Tên sách	Tổ chức, cá nhân
1	Ngữ văn Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Toán Kết nối tri thức với cuộc sống	
3	Tiếng Anh 7, 8, 9 i - Learn Smart World	Công ty TNHH Education Solutions Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lí Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Giáo dục công dân Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Tin học Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Âm nhạc Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Mỹ thuật Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Giáo dục thể chất Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Công nghệ Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
13	Tiếng Anh 6 (Global Success) (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam

1.3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

*** Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				

Tiêu chí 1.1		x	x	
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	x
Tiêu chí 1.6		x	x	
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		x	x	
Tiêu chí 2.2		x	x	
Tiêu chí 2.3		x		
Tiêu chí 2.4		x	x	
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		x		
Tiêu chí 3.2		x		
Tiêu chí 3.3		x		
Tiêu chí 3.4		x		
Tiêu chí 3.5		x		
Tiêu chí 3.6		x		
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		x	x	
Tiêu chí 4.2		x	x	

Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	X
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	
Tiêu chí 5.4		X	X	
Tiêu chí 5.5		X	X	
Tiêu chí 5.6		X	X	X

Kết quả: Đạt mức 1.

*** Đánh giá tiêu chí Mức 4**

Tiêu chí	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Điều 22			
Khoản 1		X	
Khoản 2		X	
Khoản 3		X	
Khoản 4		X	
Khoản 5		X	
Khoản 6		X	

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Chưa đánh giá ngoài.

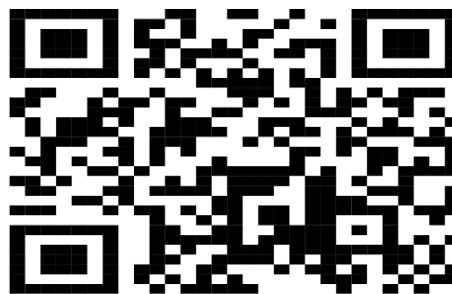
2. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

2.1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục



b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;



c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;



d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục

Theo Kế hoạch giáo dục.

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (*tại bảng công khai tại bếp ăn bán trú hàng ngày*)

2.2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Khối	Số lớp	Số học sinh				Sĩ số TB học sinh/lớp	HSKT	HS học 2 buổi/ngày
		Tổng số	Nam	Nữ	Dân tộc thiểu số			
1	3	46	25	21	46	15,3		46
2	4	47	29	18	46	11,75		47
3	3	40	26	14	40	13,3		40
4	4	58	35	23	58	14,5		58
5	4	42	23	19	42	10,5		42
6	2	56	32	24	56	28		56
7	2	43	26	17	43	21,5	1	43

8	1	36	17	19	36	36		36
9	1	34	22	12	34	34		34
Toàn trường	24	402	235	167	401			402

- Học sinh chuyển trường: 02

- Học sinh tiếp nhận: 02.

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

* Cấp tiểu học: *Kết quả đánh giá học sinh theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT*

Stt	Các môn học và HĐGD; Năng lực và phẩm chất		Tổng số học sinh					Tổng cộng
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	
			48	47	40	58	43	
I. Các môn học và HĐGD								
1	Tiếng việt	Hoàn thành tốt	37	30	29	42	25	163
		Tỷ lệ %	77,1	63,8	72,5	72,4	58,1	69,1
		Hoàn thành	11	17	11	16	18	73
		Tỷ lệ %	22,9	36,2	27,5	27,6	41,9	30,9
		Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
		Tỷ lệ %						
2	Toán	Hoàn thành tốt	37	37	31	42	20	167
		Tỷ lệ %	77,1	78,7	77,5	72,4	46,5	70,8
		Hoàn thành	11	10	9	16	23	69
		Tỷ lệ %	22,9	21,3	22,5	27,6	53,5	29,2
		Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
		Tỷ lệ %						
3	Ngoại ngữ (Tiếng anh)	Hoàn thành tốt			22	38	26	86
		Tỷ lệ %			55,0	65,5	60,5	61,0
		Hoàn thành			18	20	17	55
		Tỷ lệ %			45,0	34,5	39,5	39,0
		Chưa hoàn thành			0	0	0	0
		Tỷ lệ %						
4	Đạo đức	Hoàn thành tốt	26	28	25	34	25	138
		Tỷ lệ %	54,2	59,6	62,5	58,6	58,1	58,5

		Hoàn thành	22	19	15	24	18	98
		<i>Tỷ lệ %</i>	45,8	40,4	37,5	41,4	41,9	41,5
		Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
		<i>Tỷ lệ %</i>						
5	Tự nhiên và xã hội	Hoàn thành tốt	26	26	22			74
		<i>Tỷ lệ %</i>	54,2	55,3	55,0			54,8
		Hoàn thành	22	21	18			61
		<i>Tỷ lệ %</i>	45,8	44,7	45,0			45,2
		Chưa hoàn thành	0	0	0			0
		<i>Tỷ lệ %</i>						
6	Lịch sử và Địa lý	Hoàn thành tốt				42	26	68
		<i>Tỷ lệ %</i>				72,4	60,5	67,3
		Hoàn thành				16	17	33
		<i>Tỷ lệ %</i>				27,6	39,5	32,7
		Chưa hoàn thành				0	0	0
		<i>Tỷ lệ %</i>						
7	Khoa học	Hoàn thành tốt				44	30	74
		<i>Tỷ lệ %</i>				75,9	69,8	73,3
		Hoàn thành				14	13	27
		<i>Tỷ lệ %</i>				24,1	30,2	26,7
		Chưa hoàn thành				0	0	0
		<i>Tỷ lệ %</i>						
8	Tin học	Hoàn thành tốt			36	53	29	118
		<i>Tỷ lệ %</i>			90,0	91,4	67,4	83,7
		Hoàn thành			4	5	14	23
		<i>Tỷ lệ %</i>			10,0	8,6	32,6	16,3
		Chưa hoàn thành			0	0	0	0
		<i>Tỷ lệ %</i>						
9	Công nghệ	Hoàn thành tốt			31	49	30	110
		<i>Tỷ lệ %</i>			77,5	84,5	69,8	78,0
		Hoàn thành			9	9	13	31

		Tỷ lệ %			22,5	15,5	30,2	22,0
		Chưa hoàn thành			0	0	0	0
		Tỷ lệ						
10	Giáo dục thể chất	Hoàn thành tốt	29	33	26	42	30	160
		Tỷ lệ %	60,4	70,2	65,0	72,4	69,8	67,8
		Hoàn thành	19	14	14	16	13	76
		Tỷ lệ %	39,6	29,8	35,0	27,6	30,2	32,2
		Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
		Tỷ lệ %						
11	Nghệ thuật Âm nhạc)	Hoàn thành tốt	29	28	24	35	27	143
		Tỷ lệ %	60,4	59,6	60,0	60,3	62,8	60,6
		Hoàn thành	19	19	16	23	16	93
		Tỷ lệ %	39,6	40,4	40,0	39,7	37,2	39,4
		Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
		Tỷ lệ %						
12	Nghệ thuật (Mỹ thuật)	Hoàn thành tốt	26	27	24	34	28	139
		Tỷ lệ %	54,2	57,4	60,0	58,6	65,1	58,9
		Hoàn thành	22	20	16	24	15	97
		Tỷ lệ %	45,8	42,6	40,0	41,4	34,9	41,1
		Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
		Tỷ lệ %						
13	Hoạt động trải nghiệm	Hoàn thành tốt	26	31	30	36	29	152
		Tỷ lệ %	54,2	66,0	75,0	62,1	67,4	64,4
		Hoàn thành	22	16	10	22	14	84
		Tỷ lệ %	45,8	34,0	25,0	37,9	32,6	35,6
		Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
		Tỷ lệ %						
II. Năng lực								
1	Tự chủ tự học	Tốt	26	27	25	40	26	144
		Tỷ lệ %	54,2	57,4	62,5	69,0	60,5	61,0
		Đạt	22	20	15	18	17	92

		Tỷ lệ %	45,8	42,6	37,5	31,0	39,5	39,0
		Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
		Tỷ lệ %						
2	Giao tiếp hợp tác	Tốt	27	29	29	50	25	160
		Tỷ lệ %	56,3	61,7	72,5	86,2	58,1	67,8
		Đạt	21	18	11	8	18	76
		Tỷ lệ %	43,8	38,3	27,5	13,8	41,9	32,2
		Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
		Tỷ lệ %						
3	GQVĐ và sáng tạo	Tốt	26	27	25	34	23	135
		Tỷ lệ %	54,2	57,4	62,5	58,6	53,5	57,2
		Đạt	22	20	15	24	20	101
		Tỷ lệ %	45,8	42,6	37,5	41,4	46,5	42,8
		Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
		Tỷ lệ %						
4	Ngôn ngữ	Tốt	28	26	27	39	29	149
		Tỷ lệ %	58,3	55,3	67,5	67,2	67,4	63,1
		Đạt	20	21	13	19	14	87
		Tỷ lệ %	41,7	44,7	32,5	32,8	32,6	36,9
		Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
		Tỷ lệ %						
5	Tính toán	Tốt	27	26	27	37	22	139
		Tỷ lệ %	56,3	55,3	67,5	63,8	51,2	58,9
		Đạt	21	11	13	21	21	87
		Tỷ lệ %	43,8	23,4	32,5	36,2	48,8	36,9
		Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
		Tỷ lệ %						
6	Tin học	Tốt			25	45	30	100
		Tỷ lệ %			62,5	77,6	69,8	70,9
		Đạt			15	13	13	41
		Tỷ lệ %			37,5	22,4	30,2	29,1

		Cần cố gắng			0	0	0	0
		Tỷ lệ %						
7	Thể chất	Tốt	27	28	29	43	29	156
		Tỷ lệ %	56,3	59,6	72,5	74,1	67,4	66,1
		Đạt	21	19	11	15	14	80
		Tỷ lệ %	43,8	40,4	27,5	25,9	32,6	33,9
		Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
		Tỷ lệ %						
8	Thẩm mỹ	Tốt	26	28	26	37	28	145
		Tỷ lệ %	54,2	59,6	65,0	63,8	65,1	61,4
		Đạt	22	19	14	21	15	91
		Tỷ lệ %	45,8	40,4	35,0	36,2	34,9	38,6
		Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
		Tỷ lệ %						
9	Công nghệ	Tốt			26	49	29	104
		Tỷ lệ %			65,0	84,5	67,4	73,8
		Đạt			14	9	14	37
		Tỷ lệ %			35,0	15,5	32,6	26,2
		Cần cố gắng			0	0	0	0
		Tỷ lệ %						
10	Khoa học	Tốt	26	27	26	43	26	148
		Tỷ lệ %	54,2	57,4	65,0	74,1	60,5	62,7
		Đạt	22	20	14	15	17	88
		Tỷ lệ %	45,8	42,6	35,0	25,9	39,5	37,3
		Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
		Tỷ lệ %						
III. Phẩm chất								
1	Yêu nước	Tốt	27	36	34	56	40	193
		Tỷ lệ %	56,3	76,6	85,0	96,6	93,0	81,8
		Đạt	21	11	6	2	3	43

		Tỷ lệ %	43,8	23,4	15,0	3,4	7,0	18,2
		Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
		Tỷ lệ %						
2	Nhân ái	Tốt	29	32	30	53	35	179
		Tỷ lệ %	60,4	68,1	75,0	91,4	81,4	75,8
		Đạt	19	15	10	5	8	57
		Tỷ lệ %	39,6	31,9	25,0	8,6	18,6	24,2
		Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
		Tỷ lệ %						
3	Chăm chỉ	Tốt	27	28	25	37	30	147
		Tỷ lệ %	56,3	59,6	62,5	63,8	69,8	62,3
		Đạt	21	19	15	21	13	89
		Tỷ lệ %	43,8	40,4	37,5	36,2	30,2	37,7
		Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
		Tỷ lệ %						
4	Trung thực	Tốt	29	29	27	46	34	165
		Tỷ lệ %	60,4	61,7	67,5	79,3	79,1	69,9
		Đạt	19	18	13	12	9	71
		Tỷ lệ %	39,6	38,3	32,5	20,7	20,9	30,1
		Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
		Tỷ lệ %						
5	Trách nhiệm	Tốt	27	27	28	38	31	151
		Tỷ lệ %	56,3	57,4	70,0	65,5	72,1	64,0
		Đạt	21	20	12	20	12	85
		Tỷ lệ %	43,8	42,6	30,0	34,5	27,9	36,0
		Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
		Tỷ lệ %						
IV	Đánh giá kết quả giáo dục	Hoàn thành XS	13	11	7	9	0	40
		Tỷ lệ %	27,1	23,4	17,5	15,5	0,0	16,9
		Hoàn thành Tốt	12	12	14	19	17	74
		Tỷ lệ %	25,0	25,5	35,0	32,8	39,5	31,4

		Hoàn thành	23	24	19	30	26	122
		Tỷ lệ %	47,9	51,1	47,5	51,7	60,5	51,7
		Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
		Tỷ lệ%						
V	Khen thưởng	Khen cuối năm	25	23	21	28	17	114
		Tỷ lệ %	52,1	48,9	52,5	48,3	39,5	48,3
		Khen đột xuất	0	0	0	0	0	0
		Tỷ lệ %	0	0	0	0	0	0

*** So với cùng kỳ năm học 2023 - 2024**

- Môn Tiếng việt: Hoàn thành tốt tăng 11,4%
- Môn Toán: Hoàn thành tốt tăng 11,1%

*** So với chỉ tiêu đầu năm**

- Môn Tiếng việt: HTT tăng 0,1%
- Môn Toán: HTT tăng 11,3%

*** Cấp THCS**

Năm học	Kết quả học tập (%)				Kết quả rèn luyện (%)				Ghi chú
	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	
năm học 24 – 25 (1)	16/167 9,6%	69/167 41,3%	77/167 46,1%	5/167 3%	73/168 43,7%	82/167 49,1%	11/167 6,6%	1/167 0,6%	
năm học 23 – 24 (2)	11/112 9,8%	42/112 37,5%	58/112 51,8%	1/112 0,9%	40/112 35,7%	63/112 56,3%	9/112 8,0%	0	
Tăng/ giảm của (1) so với (2)	-0,2	+3,8	-5,7	2,1	+8	-7,2	+1,4	0	

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở

- Học sinh hoàn thành chương trình lớp 5: 42/42
- Học sinh được cấp bằng tốt nghiệp THCS: 33/34 (01 nghỉ ốm dài hạn)
- Học sinh trúng tuyển vào THPT: 26/33
- Học sinh học TTGDTX, học nghề: 7/33./.

Nơi nhận:

- CBQL, GV, NV;
- Phụ huynh;
- Học sinh;
- Bảng tin công khai;
- Hệ thống thông tin zalo, ioffice;
- Website;
- Lưu: Hồ sơ công khai.

HIỆU TRƯỞNG

Nông Thị Ái Vân